

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 293/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 21 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2020);

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 23/2/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cà Mau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 34/TTr-STNMT ngày 02/02/2024; Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 31/01/2024 và ý kiến của các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Cà Mau với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: *Phụ lục I.*
- Kế hoạch thu hồi đất: *Phụ lục II.*
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: *Phụ lục III.*
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: *Phụ lục IV.*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Cà Mau và các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo thống nhất và đồng bộ với Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan và các Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

c) Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau và các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

b) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

c) Thực hiện báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất định kỳ hàng năm theo quy định.

4. Các sở, ban, ngành liên quan: phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Sử

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường 1	Phường 2	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Xuyên	Phường Tân Thành	Xã An Xuyên	Xã Tân Thành	Xã Tác Văn	Xã Lý Văn Lâm	Xã Định Bình	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	Loại đất (1+2+3)		24.962,62	366,79	25,35	187,74	204,03	1.256,15	312,68	976,73	703,74	2.042,77	1.120,93	3.662,84	2.421,68	559,14	2.420,33	2.274,23	3.115,20	3.312,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.218,74	39,44	-	19,32	7,32	756,60	202,79	716,30	323,63	1.572,97	661,39	3.391,06	2.218,04	429,35	1.997,34	2.027,39	2.836,37	3.019,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.818,63	-	-	-	-	13,97	0,27	-	-	-	59,33	1.159,11	241,55	0,50	1.343,89	-	-	-
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.687,65	-	-	-	-	13,97	0,27	-	-	-	59,33	1.043,66	226,03	0,50	1.343,89	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.921,00	27,09	-	10,00	7,32	173,23	51,23	177,30	67,71	234,41	200,40	651,26	391,97	104,22	474,17	314,98	525,38	510,34
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.479,11	12,34	-	9,32	-	569,40	151,29	539,00	255,92	1.338,56	401,66	1.580,69	1.584,51	324,63	179,28	1.712,41	2.310,99	2.509,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.737,71	327,34	25,34	168,41	196,58	499,45	107,80	259,85	377,06	469,80	459,54	271,78	203,64	129,79	422,99	246,84	278,69	292,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,43	-	-	-	1,20	19,63	-	-	4,50	3,95	-	-	-	1,72	1,53	0,90	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	74,61	1,47	0,20	0,07	3,61	5,24	0,02	0,24	11,08	8,87	0,07	0,02	0,06	0,07	0,04	0,06	1,92	41,58
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	126,26	15,82	1,15	11,30	11,48	21,85	5,87	0,54	11,54	5,29	17,99	0,50	1,03	4,34	9,16	6,75	1,55	0,10
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,77	1,84	0,01	0,67	0,04	18,44	1,45	9,46	1,31	5,47	0,13	0,86	-	3,76	8,35	11,97	6,12	8,88
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.687,20	146,09	11,34	65,58	65,57	267,78	35,43	74,71	145,59	222,22	237,05	46,06	35,69	41,02	112,07	62,70	81,48	36,85
-	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	1.233,29	97,69	7,81	52,06	47,70	231,71	23,72	52,68	100,58	62,40	219,76	35,19	29,97	18,80	97,32	55,00	72,65	28,24
-	Đất thủy lợi	DTL	26,90	1,52	-	1,60	1,13	1,81	1,28	2,21	4,36	1,19	1,77	-	0,15	7,97	1,76	0,15	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	37,64	18,05	0,10	0,18	4,99	0,96	0,67	0,13	0,15	0,63	1,43	4,17	1,41	1,87	0,43	0,89	-	1,59
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	41,76	7,52	0,39	0,01	0,05	25,50	3,19	0,08	0,01	0,12	2,64	0,27	0,18	0,63	0,65	0,10	0,11	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	160,33	15,95	2,42	9,30	6,72	3,89	1,53	9,05	23,31	47,40	10,01	5,03	1,77	4,61	8,57	3,01	3,36	4,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,58	2,54	0,12	0,11	-	-	-	-	11,90	-	-	-	0,91	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,44	-	-	-	0,27	-	-	0,70	-	0,69	-	-	-	0,17	0,07	2,54	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,82	-	-	-	1,16	0,08	0,07	0,34	-	-	-	0,15	-	0,05	0,72	0,09	0,05	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường 1	Phường 2	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Xuyên	Phường Tân Thành	Xã An Xuyên	Xã Tân Thành	Xã Tác Vân	Xã Lý Văn Lâm	Xã Định Bình	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,86	-	0,07	-	-	-	-	-	0,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	44,70	-	-	-	-	-	-	-	-	44,70	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,93	1,75	0,33	1,59	1,17	1,85	0,36	0,58	0,71	1,22	0,81	0,78	1,13	3,75	1,04	0,19	2,93	1,73
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	85,77	0,14	0,03	0,13	0,03	1,58	1,68	8,95	3,62	62,15	0,63	0,46	0,10	2,58	0,16	0,69	2,33	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,23	-	-	0,14	2,23	-	-	-	0,14	1,71	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	6,96	0,92	0,06	0,45	0,12	0,39	2,90	-	0,02	-	-	-	0,07	0,60	1,33	0,03	0,06	-
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,64	0,18	0,03	0,61	0,16	0,11	0,08	0,09	0,07	0,08	0,09	0,45	0,12	0,14	0,14	0,21	0,68	0,38
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	38,85	10,71	0,64	4,44	2,62	1,38	1,02	-	10,77	2,37	2,67	-	-	-	2,23	-	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	334,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64,66	36,65	40,99	73,25	40,22	40,23	38,28
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	993,88	128,13	9,97	72,82	74,01	87,67	40,14	115,00	146,96	105,77	138,80	-	-	-	74,63	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	72,97	5,79	0,19	1,01	23,51	3,74	1,45	0,73	26,73	1,88	3,73	0,41	0,37	0,47	0,98	0,28	0,48	1,22
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,74	0,08	0,04	0,40	1,33	3,88	0,02	-	0,50	-	-	-	-	-	0,02	11,47	-	-
2.12	Đất tín ngưỡng	TIN	9,85	0,24	0,01	1,05	0,13	0,06	0,17	0,02	0,02	0,15	0,61	1,68	1,27	0,09	3,29	0,06	1,00	-
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.242,31	16,23	1,77	10,46	5,11	69,67	22,16	55,76	17,49	113,74	46,86	157,13	128,45	37,19	137,31	112,23	145,24	165,51
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	23,92	0,76	-	-	7,80	-	-	3,30	0,51	-	11,55	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6,17	0,01	0,00	0,02	0,13	0,10	2,09	0,58	3,05	-	-	-	-	-	-	-	0,15	0,04
II	Khu chức năng																			
1	Đất đô thị	KDT	7.196,91	366,79	25,35	187,74	204,03	1.256,15	312,68	976,73	703,74	2.042,77	1.120,93	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước)	KNN	2.687,65	-	-	-	-	13,97	0,27	-	-	-	59,33	1.043,66	226,03	0,50	1.343,89	-	-	-
3	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	722,33	69,62	-	88,64	-	8,70	-	-	95,46	84,54	240,92	-	-	-	134,45	-	-	-
4	Khu dân cư nông thôn	DNT	19,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,13	-	-	-

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường 1	Phường 2	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Xuyên	Phường Tân Thành	Xã An Xuyên	Xã Tân Thành	Xã Tác Văn	Xã Lý Văn Lâm	Xã Định Bình	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	508,67	3,30	-	55,38	-	125,21	0,75	3,29	71,23	35,18	166,37	0,84	0,17	0,37	16,42	0,18	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,09	-	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	70,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,09	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	86,87	15,65	-	8,19	-	15,41	0,06	0,55	11,32	6,88	21,42	0,20	-	0,12	7,06	0,01	-	-
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,72	7,65	-	47,19	-	109,80	0,69	2,74	59,91	28,30	74,86	0,64	0,17	0,25	9,36	0,17	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,21	1,16	0,01	2,71	0,05	13,47	0,71	0,03	0,69	0,05	3,72	-	0,06	0,13	0,28	-	-	0,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,47	-	-	-	-	3,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,24	-	-	-	-	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,49	0,08	0,01	0,03	0,03	1,69	0,71	-	0,67	0,03	-	-	-	0,01	0,23	-	-	-
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	0,46	0,08	-	0,03	0,03	-	-	-	0,05	0,03	-	-	-	0,01	0,23	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,48	-	-	-	-	-	-	-	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,85	-	-	-	-	-	0,71	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,69	-	-	-	-	1,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	3,62	1,03	-	0,02	0,02	1,72	-	0,03	0,02	0,02	0,76	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	0,07	0,01	-	-	0,15
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,35	-	-	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,72	0,05	-	2,66	-	6,01	-	-	-	-	2,96	-	-	0,05	-	-	-	-

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường 1	Phường 2	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Xuyên	Phường Tân Thành	Xã An Xuyên	Xã Tân Thành	Xã Tắc Vân	Xã Lý Văn Lâm	Xã Định Bình	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	523,06	33,73	-	55,59	0,46	126,17	1,13	4,61	71,56	35,91	170,53	1,63	1,02	0,66	16,96	2,04	0,26	0,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	70,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,09	-	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	70,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,09	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	98,07	6,03	-	8,40	0,46	16,28	0,41	1,87	11,62	7,35	25,56	0,71	0,43	0,27	7,36	0,54	0,13	0,67
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	354,90	17,70	-	47,19	-	109,89	0,72	2,74	59,94	28,56	74,88	0,92	0,60	0,40	9,60	1,50	0,13	0,15
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,59	-	0,04	0,79	0,03	-	0,01	-	0,05	-	0,20	-	-	-	0,22	0,26	-	-

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

